

4. **Magnani LR, Schweiger ES.** Fractional CO₂ lasers for the treatment of atrophic acne scars: a review of the literature. *Journal of cosmetic and laser therapy* : official publication of the European Society for Laser Dermatology. 2014;16(2):48-56.
5. **Papakonstantinou E, Roth M, Karakiulakis G.** Hyaluronic acid: A key molecule in skin aging. *Dermato-endocrinology*. 2012;4(3):253-8.
6. **Zhang J, Xu F, Lin H, Ma Y, Hu Y, Meng Q, et al.** Efficacy of fractional CO₂ laser therapy combined with hyaluronic acid dressing for treating facial atrophic acne scars: a systematic review and meta-analysis of randomized controlled trials. *Lasers in medical science*. 2023;38(1):214.
7. **Saleem H, Altaf F, Butt G, Shehzadi S, Mehmood A, Hussain IJJPAoD.** Comparison of outcome of Fractional Carbon dioxide Laser plus topical hyaluronic acid serum versus Fractional Carbon dioxide Laser alone in the treatment of post-acne scars. 2022;32(2):366-72.
8. **Sardana K, Garg VK, Arora P, Khurana NJJoc, surgery a.** Histological validity and clinical evidence for use of fractional lasers for acne scars. 2012;5(2):75-90.
9. **Ochi H, Tan L, Tan WP, Goh CLJDS.** Treatment of facial acne scarring with fractional carbon dioxide laser in Asians, a retrospective analysis of efficacy and complications. 2017;43(9):1137-43.
10. **Nilforoushadeh MA, Faghihi G, Jaffary F, Haftbaradaran E, Hoseini SM, Mazaheri N.** Fractional Carbon Dioxide Laser and its Combination with Subcision in Improving Atrophic Acne Scars. *Advanced biomedical research*. 2017;6:20.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH TRẠNG VÀ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHA CHU CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Hồ Minh Đạt¹

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích một số yếu tố liên quan đến tình trạng và điều trị bệnh nha chu của sinh viên năm nhất Trường Đại học Trà Vinh năm 2024. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Tiến hành nghiên cứu từ tháng 5/2024 đến tháng 05/2025 tại Khoa Răng Hàm Mũi - Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh. Phòng vấn trực tiếp đối tượng theo phiếu thu thập thông tin, người phỏng vấn ghi lại câu trả lời. **Kết quả:** Các yếu tố liên quan đến tình trạng và điều trị nha chu bao gồm: thời gian chải răng với OR (KTC 95%): 1,73 (1,10 - 2,71), đã từng đi khám răng với OR (KTC 95%): 2,50 (1,60 - 3,91), khám răng định kỳ với OR (KTC 95%): 2,55 (1,44 - 4,52). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Có 77,0% không cần điều trị chảy máu nướu, 44,3% không có nhu cầu cạo vôi răng, 86,8% không cần điều trị túi sâu, không có trường hợp cần và rất cần điều trị. **Kết luận:** Nhu cầu điều trị bệnh nha chu của sinh viên rất thấp. Cần phát triển các chương trình chăm sóc răng miệng và nâng cao ý thức chăm sóc răng miệng cho các sinh viên. **Từ khóa:** Yếu tố liên quan, nha chu, sinh viên năm nhất.

SUMMARY

RESEARCH ON FACTORS RELATED TO THE CONDITION AND TREATMENT OF PERIODONTAL DISEASE OF STUDENTS AT TRA VINH UNIVERSITY

¹Trường Đại học Trà Vinh
Chịu trách nhiệm chính: Hồ Minh Đạt
Email: minhdatv@tvu.edu.vn
Ngày nhận bài: 15.4.2025
Ngày phản biện khoa học: 20.5.2025
Ngày duyệt bài: 19.6.2025

Research objective: Analysis of some factors related to the status and treatment of periodontal disease of first-year students at Tra Vinh University in 2024. **Research methods:** Cross-sectional descriptive study with analysis, using random sampling method. Conducted from May 2024 to May 2025 at the Faculty of Dentistry - Tra Vinh University Hospital. Interview subjects directly according to the information collection form, the interviewer records the answers. **Results:** Factors related to periodontal condition and treatment include: tooth brushing time with OR (95% CI): 1,73 (1,10 - 2,71), ever visited the dentist with OR (95% CI): 2,50 (1,60 - 3,91), regular dental check-ups with OR (95% CI): 2,55 (1,44 - 4,52). The difference was statistically significant with $p < 0,05$. 77,0% did not need treatment for bleeding gums, 44,3% did not need scaling, 86,8% did not need treatment for deep pockets, there were no cases that needed or really needed treatment. **Conclusions:** The need for periodontal treatment among students is very low. It is necessary to develop oral care programs and raise awareness of oral care among students.

Keywords: Risk factors, periodontics, freshman.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh nha chu là một bệnh viêm nhiễm mạn tính hỗn tạp đa yếu tố ảnh hưởng đến 10 – 15% dân số trên thế giới. Bệnh dẫn đến sự phá hủy của nướu và mô nâng đỡ răng làm giảm chất lượng cuộc sống do hạn chế chức năng ăn nhai, ảnh hưởng thẩm mỹ và cuối cùng gây mất răng¹. Trên thế giới, tình hình bệnh nha chu không thay đổi trong 20 năm (từ năm 1990 đến 2010), tỷ lệ viêm nha chu nặng khoảng hơn 10%. Vôi răng và chảy máu nướu chiếm tỷ lệ cao ở trẻ 15-19 tuổi, nhiều nhất là khu vực Đông Nam Á. Tuy

nhiên, các nghiên cứu ở lứa tuổi thanh niên, nhất là đối tượng sinh viên trường Đại học còn rất ít². Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cho thấy tình trạng nha chu chiếm trên 90% ở sinh viên năm thứ nhất. Kết quả này không những nói lên mức độ trầm trọng của tình trạng nha chu mà còn cho thấy sự hạn chế trong hành vi vệ sinh răng miệng, ít tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc răng miệng của đối tượng được nghiên cứu².

Trường Đại học Trà Vinh mỗi năm tiếp nhận khoảng 2.500 sinh viên năm nhất, hiện tại chưa có nghiên cứu nào được thực hiện để tìm hiểu về các yếu tố liên quan đến tình trạng nha chu cũng như nhu cầu điều trị của đối tượng này. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài "Nghiên cứu các yếu tố liên quan đến tình trạng và điều trị bệnh nha chu của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và thời gian nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên năm nhất Trường Đại học Trà Vinh.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Người thuộc nhóm đối tượng nghiên cứu, có trạng thái tinh thần bình thường, đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Người trong mẫu nghiên cứu còn ít hơn 10 răng thật cả 2 hàm, có những vấn đề về hàm mặt ảnh hưởng đến việc khám lâm sàng; giới hạn há ngậm, chấn thương vùng hàm mặt.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 5/2024 đến tháng 5/2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu: Được tính theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2} = 345$$

n: cỡ mẫu cần nghiên cứu, N: tổng thể mẫu (N=2500), e: sai số tiêu chuẩn (e=0,05).

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu ngẫu nhiên. Từ danh sách các sinh viên năm nhất, mỗi sinh viên có một mã số riêng, chọn ngẫu nhiên 348 mã số tương ứng với 348 sinh viên đưa vào nghiên cứu.

Nội dung nghiên cứu: Các yếu tố liên quan đến tình trạng và điều trị bệnh nha chu của sinh viên năm nhất Trường Đại học Trà Vinh.

Xử lý số liệu: Số liệu được nhập bằng phần mềm Excel và phân tích bằng SPSS.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

3.1. Mối liên quan giữa tình trạng nha chu với một số yếu tố

Bảng 1. Mối liên quan giữa tình trạng nha chu với thói quen chăm sóc răng miệng

Đặc điểm		Tình trạng nha chu		OR (KTC 95%)	p
		Có	Không		
Tần suất chải răng	< 2 lần/ngày	23 57,5%	17 42,5%	0,81 (0,41 - 1,57)	0,527
	≥ 2 lần/ngày	193 62,7%	115 37,3%		
Thời gian chải răng	1 - 3 phút	150 66,7%	75 33,3%	1,73 (1,10 - 2,71)	0,017
	> 3 phút	66 53,7%	57 46,3%		
Loại lông bàn chải	Cứng/loại khác	28 73,7%	10 26,3%	1,82 (0,85 - 3,87)	0,118
	Mềm	188 60,6%	122 3,4%		
Lý do thay bàn chải	Gãy/kiểu mới	135 59,7%	91 40,3%	0,75 (0,47 - 1,19)	0,222
	Lông bàn chải mòn	81 66,4%	41 33,6%		
Sử dụng tăm xỉa răng	Không	121 59,9	81 40,1	0,80 (0,52 - 1,25)	0,327
	Có	95 65,1	51 34,9		
Sử dụng chỉ nha khoa	Không	102 65,0	55 35,0	1,25 (0,81 - 1,94)	0,312
	Có	114 59,7	77 40,3		
Sử dụng nước súc miệng	Không	125 63,5	72 36,5	1,15 (0,74 - 1,77)	0,544
	Có	91 60,3	60 39,7		

Nhận xét: Nhóm có thời gian chải răng từ 1 - 3 phút có nguy cơ mắc nha chu cao hơn 1,73 lần nhóm có thời gian chải răng trên 3 phút, có ý nghĩa thống kê với p = 0,017.

Chưa tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng nha chu với các thói quen chăm sóc răng miệng khác như tần suất chải răng, loại lông bàn chải, lý do thay bàn chải, sử dụng tăm xỉa răng, chỉ nha khoa và nước súc miệng.

Bảng 2. Mối liên quan giữa tình trạng nha chu với khám răng

Đặc điểm		Tình trạng nha chu		OR (KTC 95%)	p
		Có	Không		
Đã từng đi khám răng	Không	146 70,9	60 29,1	2,50 (1,60 - 3,91)	<0,001
	Có	70 49,3	72 50,7		
Khám răng định kỳ	Không	191 65,9	99 34,1	2,55 (1,44 - 4,52)	0,001
	Có	25 43,1	33 56,9		

Nhận xét: Nhóm chưa từng đi khám răng có nguy cơ mắc nha chu cao hơn 2,50 lần nhóm đã từng đi khám răng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Nhóm không đi khám răng định kỳ có nguy cơ mắc nha chu cao hơn 2,55 lần nhóm có đi khám răng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,001$.

Kết quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Trịnh Thị Tố Quyên, Huỳnh Thúy Phương, Đồng Ánh Tuyết, đã từng đi khám răng, khám răng định kỳ là những yếu tố liên quan đến tình trạng nha chu^{2,3,4}.

Bảng 3. Mối liên quan giữa tình trạng nha chu với tần suất ăn ngọt, hút thuốc, uống rượu bia

Đặc điểm		Tình trạng nha chu		OR (KTC 95%)	p
		Có	Không		
Tần suất ăn ngọt	Thường xuyên	119 60,7	77 39,3	0,88 (0,57 - 1,36)	0,554
	Không	97 63,8	55 36,2		
Hút thuốc	Không	201 61,5	126 38,5	0,64 (0,24 - 1,69)	0,362
	Có	15 71,4	6 28,6		
Uống rượu bia	Không	161 61,9	99 38,1	0,98 (0,59 - 1,61)	0,923
	Có	55 62,5	33 37,5		

Nhận xét: Không tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng nha chu với tần suất ăn ngọt, hút thuốc, uống rượu bia.

3.4. Nhu cầu điều trị bệnh nha chu

Bảng 4. Nhu cầu điều trị bệnh nha chu

Nhu cầu điều trị bệnh nha chu		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Nhu cầu điều trị chảy máu nướu	Không cần điều trị	268	77,0
	Ít cần điều trị	80	23,0
	Cần điều trị trung bình	0	0
	Rất cần điều trị	0	0
Nhu cầu cạo vôi răng	Không cần	154	44,3
	Ít cần	194	55,7
	Cần trung bình	0	0
	Rất cần	0	0
Nhu cầu điều trị túi sâu	Không cần điều trị	302	86,8
	Ít cần điều trị	46	13,2
	Cần điều trị trung bình	0	0
	Rất cần điều trị	0	0

Nhận xét: Về nhu cầu điều trị chảy máu nướu, có tới 77,0% không cần điều trị, 23,0% ít cần điều trị, không có trường hợp cần và rất cần điều trị.

Về nhu cầu cạo vôi răng, có 44,3% không có nhu cầu, 55,7% sinh viên ít có nhu cầu, không có trường hợp cần và rất cần.

Về nhu cầu điều trị túi sâu, có tới 86,8% không cần điều trị, 13,2% ít cần điều trị, không có trường hợp cần và rất cần điều trị.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Các yếu tố liên quan đến tình trạng nha chu bao gồm: thời gian chải răng với OR (KTC 95%): 1,73 (1,10 - 2,71), đã từng đi khám răng với OR (KTC 95%): 2,50 (1,60 - 3,91), khám răng định kỳ với OR (KTC 95%): 2,55 (1,44 - 4,52). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Nhu cầu điều trị bệnh nha chu của sinh viên rất thấp, có tới 77,0% không cần điều trị chảy máu nướu, 44,3% không có nhu cầu cạo vôi răng, 86,8% không cần điều trị túi sâu, không có trường hợp cần và rất cần điều trị. Cần phát triển các chương trình chăm sóc răng miệng và nâng cao ý thức chăm sóc răng miệng cho các sinh viên.

LỜI CẢM ƠN:

Kết quả nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Trà Vinh thông qua Hợp đồng số 24/2024/HĐ.HĐKH&ĐT-ĐHTV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mawardi HH, Elbadawi LS và Sonis ST. Current understanding of the relationship between periodontal and systemic diseases. Saudi Med J. 2015; 36(2):150-158.
2. Trịnh Thị Tố Quyên. Tình trạng sức khỏe răng miệng, các yếu tố liên quan và hiệu quả chương trình nâng cao sức khỏe răng miệng trên sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Sài Gòn năm 2015. Luận án Tiến sĩ Y học. Trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh. 2020.
3. Huỳnh Thúy Phương, Nguyễn Minh Khởi và Lâm Nhựt Tân. Nghiên cứu tình trạng bệnh răng miệng và nhu cầu điều trị của sinh viên chính quy năm thứ nhất trường đại học Y dược Cần Thơ năm học 2014-2015. Tạp chí Y Dược học Cần Thơ. 2016. 5:49-54.
4. Đồng Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Thanh Hà và Ngô Uyên Châu. Tình trạng sức khỏe răng miệng và các yếu tố liên quan của sinh viên năm I Khoa Răng Hàm Mặt Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh năm học 2013 - 2014. Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh. 2015. 19:229-235.